



Ống uPVC Hệ Inches

uPVC Pipes Inches Series

(Theo tiêu chuẩn chất lượng BS 3505:1986/ ASTM D2241-15, BS EN ISO 1452-2:2009/ TCVN 8491-2:2011)

(Standards of BS 3505:1986/ ASTM D2241-15, BS EN ISO 1452-2:2009/ TCVN 8491-2:2011)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)		Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal outside diameter)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n^{**} (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/OD		d	Ln	Lb	PN 5*	PN 6*	PN 9	PN 12	PN 15	L	
(mm)	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
21	¾	21.4	35	-	-	-	1.2*	1.4*	1.6*	4.0	6.0
27	¾	26.8	35	-	-	-	1.4*	1.8*	2.0	4.0	6.0
34	1	33.6	35	-	-	1.3*	1.6*	2.0*	2.5	4.0	6.0
42	1½	42.3	35	-	-	1.4*	2.1*	2.2	3.0	4.0	6.0
49	1½	48.3	50	-	-	1.8*	2.4*	3.0	3.5	4.0	6.0
60	2	60.3	60	-	-	2.0*	2.8*	3.5	4.1	4.0	6.0
76*	2½	76.2	65	-	-	2.2	3.5	4.5	5.6	4.0	6.0
90	3	88.9	80	120	-	2.9*	3.8	5.0	6.0	4.0	6.0
114	4	114.3	120	125	3.2*	3.8*	4.9	6.6	7.7	4.0	6.0
140	5	140.4	140	140	3.5*	4.1*	5.8	7.5	9.3	4.0	6.0
168	6	168.3	150	150	4.3*	5.0*	7.3	9.2	12.1	4.0	6.0
220	8	219.1	180	180	5.1*	6.6*	8.7	10.4	14.0	4.0	6.0

* Các giá trị ngoại suy từ tiêu chuẩn BS3505:1986. Các giá trị khác trích xuất nguyên bản từ tiêu chuẩn BS3505:1986

** Độ dày thành ống danh nghĩa có dung sai trong tiêu chuẩn BS3505:1986



Ống uPVC Hệ Mét

uPVC Pipes Meter Series

(Theo tiêu chuẩn chất lượng ISO 1452-2:2009/ TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/ TCVN 6151-2:2002)

(Standards of ISO 1452-2:2009/ TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/ TCVN 6151-2:2002)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)	Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal outside diameter)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/OD	d	Ln	Lb	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16	L	
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
63	63	60	110	2.0	2.5	3.0	3.8	4.7	4.0	6.0
75	75	65	115	2.3	2.9	3.6	4.5	5.6	4.0	6.0
90	90	80	120	2.8	3.5	4.3	5.4	6.7	4.0	6.0
110	110	110	120	2.7	3.4	4.2	5.3	6.6	4.0	6.0
125	125	125	120	3.1	3.9	4.8	6.0	7.4	4.0	6.0
140	140	130	135	4.1	4.3	5.4	6.7	8.3	4.0	6.0
160	160	150	150	4	4.9	6.2	7.7	9.5	4.0	6.0
180	180	180	155	4.4	5.5	6.9	8.6	10.7	4.0	6.0
200	200	180	155	4.9	6.2	7.7	9.6	11.9	4.0	6.0
225	225	180	180	5.5	6.9	8.6	10.8	13.4	4.0	6.0
250	250	230	180	6.2	7.7	9.6	11.9	14.8	4.0	6.0
280	280	250	200	6.9	8.6	10.7	13.4	16.6	4.0	6.0
315	315	250	210	7.7	9.7	12.1	15.0	18.7	4.0	6.0
355	355	250	220	8.7	10.9	13.6	16.9	21.1	4.0	6.0
400	400	310	230	9.8	12.3	15.3	19.1	23.7	4.0	6.0

* Thông số trên áp dụng cho Hệ số an toàn C=2.5 đối với sản phẩm có kích thước danh nghĩa 63, 75, 90; C=2.0 đối với sản phẩm có kích thước danh nghĩa từ 110 đến 400. (The above specifications apply to the factor of safety C=2.5 for products of titular size 63, 75, 90; C=2.0 for products of titular size from 110 to 400).

** Độ dày thành ống danh nghĩa có dung sai trong tiêu chuẩn ISO 1452-2:2009/ TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/ TCVN 6151-2:2002

Ống uPVC Hệ CIOD

uPVC Pipes CIOD Series

(Theo tiêu chuẩn chất lượng AS/ NZS 1477:2006; ISO 2531-2009; ISO 4222-2-1996)

(Standards of AS/ NZS 1477:2006; ISO 2531-2009; ISO 4222-2-1996)

Kích thước danh nghĩa (Nominal size)	Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal outside diameter)	Chiều dài khớp nối (Socket length)		Độ dày thành ống danh nghĩa e_n (Nominal wall thickness)					Chiều dài danh nghĩa (Nominal length)	
DN/OD	d ₀	L	Lb	PN5	PN6	PN10	PN12	PN15	Ln	
(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm)	(m)	(m)
100	122.1	-	120	-	-	-	6.7	-	4.0	6.0
150	177.5	-	130	-	-	-	9.7	-	4.0	6.0
200	222.6	-	160	-	-	9.7	-	-	4.0	6.0
250	280.9	-	200	-	-	10.7	-	-	4.0	6.0

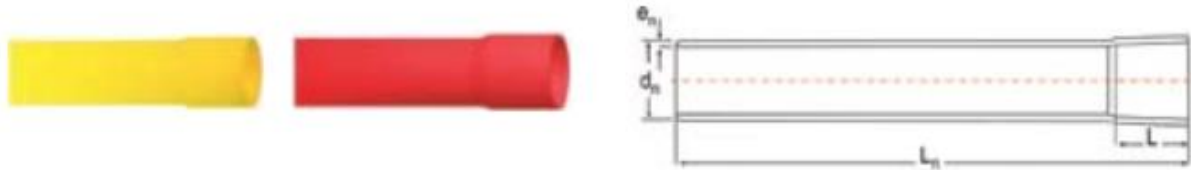
Ống uPVC dùng cho tuyến cáp ngầm/ mạng viễn thông

uPVC pipes for underground cables/ telecommunications network

Bảng màu quy ước của nhà sản xuất
Manufacturer's convention color chart

(Theo tiêu chuẩn TCVN 8699:2011)
(Standard of TCVN 8699:2011)

 Vàng: Ống dùng cho viễn thông/ *Yellow: pipes used for telecommunication*
 Đỏ: Ống dùng cho điện lực/ *Red: Pipes used for electricity*



Kích thước danh nghĩa (Nominal size) DN/DO	Đường kính ngoài danh nghĩa (Nominal outside diameter) d_n	Chiều dài khớp nối (Socket length) L	Độ dày thành ống (Wall thickness) (mm) e_n		Chiều dài danh nghĩa (Nominal length) L_n	
			Min	Max	Min	Max
(mm)	(mm)	(mm)				
32	32	44	1.6	2.2	4.0	6.0
40	40	49	1.8	2.4	4.0	6.0
50	50	55	2.2	3.0	4.0	6.0
56	56	56	2.6	3.4	4.0	6.0
61	61	61	2.8	3.6	4.0	6.0
75	75	70	3.1	4.1	4.0	6.0
90	90	90	3.8	5.0	4.0	6.0
110	110	110	4.2	5.6	4.0	6.0
125	125	125	4.9	6.3	4.0	6.0